

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán.**
- 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Mẫu số: B 01a-DN

Mẫu số: B02a-DN

Mẫu số: B03A-DN

Mẫu số B 09/DN

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

MST: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I năm 2020**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2020	01.01.2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,441,140,470	94,718,278,646
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,007,564,170	6,026,456,109
Tiền	111	V.01	6,007,564,170	6,026,456,109
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,111,516,314	76,361,634,526
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27,655,985,299	35,481,288,923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31,695,911,918	37,786,046,618
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	2,759,619,097	3,094,298,985
Hàng tồn kho	140		7,871,573,502	10,071,234,267
Hàng tồn kho	141	V.07	7,871,573,502	10,071,234,267
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,450,486,484	2,258,953,744
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1,337,197,579	2,250,763,018
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,104,638,269	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	8,650,636	8,190,726
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422,859,056,718	421,367,160,158
Các khoản phải thu dài hạn	210		18,799,270,409	19,709,703,647
Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	18,799,270,409	19,709,703,647
Tài sản cố định	220		311,640,907,165	306,433,423,822
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	269,060,557,917	260,591,432,511
- Nguyên giá	222		432,244,715,133	418,816,493,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163,184,157,216)	(158,225,061,241)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	42,580,349,248	45,841,991,311
- Nguyên giá	225		84,574,540,824	84,574,540,824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(41,994,191,576)	(38,732,549,513)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(75,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2,313,016,000	2,313,016,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2,313,016,000	2,313,016,000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		74,827,938,313	74,882,283,522
Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	50,000,000,000	50,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02a	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.20	(172,061,687)	(117,716,478)
Tài sản dài hạn khác	260		15,277,924,831	18,028,733,167
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	15,277,924,831	18,028,733,167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501,300,197,188	516,085,438,804

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2020	01.01.2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		161,222,828,376	160,917,356,097
Nợ ngắn hạn	310		112,267,204,683	107,116,142,644
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	10,615,510,542	3,963,929,582
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	35,310,000	20,000,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3,346,735,372	2,662,890,045
Phải trả người lao động	314		1,969,747,044	2,752,345,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		940,938,649	635,352,270
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	349,525,787	853,557,830
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	3,851,005,579	3,507,285,395
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	90,863,370,287	92,425,721,099
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		295,061,423	295,061,423
Nợ dài hạn	330		48,955,623,693	53,801,213,453
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	2,556,926,543	3,501,183,845
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	48,100,000	48,100,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13B	46,350,597,150	50,251,929,608
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340,077,368,812	355,168,082,707
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	340,077,368,812	355,168,082,707
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,944,328,656	4,944,328,656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,762,607,064)	328,106,831
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328,106,831	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15,090,713,895)	328,106,831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501,300,197,188	516,085,438,804

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng


Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc



Lưu Huy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2020 đến 31.03.2020	Từ 01.01.2019 đến 31.03.2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,411,376,611	61,046,002,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1	33,411,376,611	61,046,002,511
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	39,702,307,822	52,179,980,349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6,290,931,211)	8,866,022,162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	622,096	3,113,141
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3,434,307,638	5,027,898,230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,379,962,429	2,695,328,230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	5,588,817,839	3,629,293,151
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(15,313,434,592)	211,943,922
12. Thu nhập khác	31	VII.5	273,577,273	1,967,360
13. Chi phí khác	32	VII.6	50,856,576	40,952,095
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		222,720,697	(38,984,735)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15,090,713,895)	172,959,187
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	72,728,634
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		(15,090,713,895)	100,230,553
Phân bổ cho			-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(432)	3
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(432)	3

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc

Lưu Huy Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15,090,713,895)	172,959,187
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9,023,536,657	9,373,139,824
Các khoản dự phòng	03	54,345,209	(513,887,797)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	2,332,570,000
Chi phí lãi vay	06	3,379,962,429	2,695,328,230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,632,869,600)	14,060,109,444
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	15,159,469,444	11,576,419,372
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2,199,660,765	(2,544,820,233)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	4,358,930,901	(2,033,775,389)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3,664,373,775	4,267,038,909
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,074,376,050)	(3,074,376,050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,675,189,235	22,250,596,053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14,231,020,000)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(30,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	15,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	622,096	3,113,141

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,230,397,904)	(14,996,886,859)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	24,330,357,498	37,315,270,661
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27,251,628,768)	(40,512,333,947)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,542,412,000)	(4,620,798,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,463,683,270)	(7,817,861,286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	50	(18,891,939)	(564,152,092)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,026,456,109	5,803,497,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,007,564,170	5,239,345,197

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



Lưu Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình.

MST: 1000272301

Mẫu số B 09/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ I NĂM 2020****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyên phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh với tỷ lệ góp vốn 45.45% vốn điều lệ.

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thắng Cựu , Xã Phú Xuân , Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình , Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thụ và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền mặt:	5,853,843,681	4,619,529,328
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	153,720,489	1,406,926,781
Cộng	6,007,564,170	6,026,456,109

02 - Các khoản đầu tư tài chính:		<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
a.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.					
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)	25,000,000,000			25,000,000,000	
<u>Cộng</u>	<u>25,000,000,000</u>	<u>-</u>		<u>25,000,000,000</u>	<u>-</u>

(**) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh 25.000.000.000 đồng, tương đương 45,45% vốn điều lệ Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

b.Đầu tư góp vốn vào công ty con		<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình	100%	50,000,000,000	(172,061,687)	50,000,000,000	(117,716,478)
<u>Cộng</u>		<u>50,000,000,000</u>	<u>(172,061,687)</u>	<u>50,000,000,000</u>	<u>(117,716,478)</u>

03. Phải thu của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,655,985,299	35,481,288,923
- Công ty cổ phần Hoàng Tân	108,788,413	1,489,588,413
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh	566,967,647	542,967,647
- Công ty TNHH TM Phương Nhung	1,196,429,200	1,196,429,200
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	13,916,598,500	11,047,974,400
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	11,867,201,539	21,204,329,263
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	27,655,985,299	35,481,288,923

Phải thu là các bên liên quan		
+ Công ty cổ phần Thương Mại Thái Bình Xanh	566,967,647	542,967,647
+ Công ty cổ phần Hoàng Tân	108,788,413	1,489,588,413
+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Phía Tây Thái Bình	305,641,000	305,641,000
Cộng	981,397,060	2,338,197,060

04. Trả trước cho người bán	31/03/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP ô tô Đô Thành	526,507,918	526,507,918
- Công ty TNHH Khôi Nguyên Thái Bình	26,768,508,000	26,768,508,000
- Công ty cổ phần TMXD Bình Yên	4,213,396,000	4,390,789,700
- Công ty TNHH MTV Sản Xuất và TM Đại Toàn		5,819,286,000
- Các khoản trả trước người bán khác.	187,500,000	280,955,000
Cộng	31,695,911,918	37,786,046,618

05. Phải thu khác.

	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn.	<u>2,759,619,097</u>	<u>-</u>	<u>21,074,298,985</u>	<u>-</u>
- Tạm ứng	1,181,075,000		1,121,075,000	
- Phải thu khác.	1,578,544,097		19,953,223,985	
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1,521,548,557		1,698,326,968	
+ Lãi phải thu về cho vay	-		203,935,657	
+ Phải thu khác	56,995,540		70,961,360	
b, Dài hạn.	<u>18,799,270,409</u>	<u>-</u>	<u>1,729,703,647</u>	<u>-</u>
+ Phải thu về đầu tư (*)	17,980,000,000		17,980,000,000	
- Ký cược, ký quỹ;	819,270,409		1,729,703,647	
Cộng	<u>21,558,889,506</u>	<u>-</u>	<u>22,804,002,632</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản đầu tư với Công ty CP DLTM Tiến Bình theo HĐ : 68.2018/HTKD để đầu tư kinh doanh khách sạn Hoàng Kim và Nhà Khách Công An Tỉnh Thái Bình.

07. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	7,051,671,684		9,409,416,085	
- Hàng hoá.	819,901,818		661,818,182	
- Công cụ dụng cụ;	-		-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>7,871,573,502</u>	<u>-</u>	<u>10,071,234,267</u>	<u>-</u>

08. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)	2,313,016,000	2,313,016,000
Cộng	<u>2,313,016,000</u>	<u>2,313,016,000</u>

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2020	220,489,736,357	28,063,866,344	160,306,040,725	9,956,850,326	418,816,493,752
- Mua trong năm.				14,231,020,000	14,231,020,000
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					-
- Thanh lý, nhượng bán.			(802,798,619)		(802,798,619)
- Giảm khác					-
Số dư 31/03/2020	220,489,736,357	28,063,866,344	159,503,242,106	24,187,870,326	432,244,715,133
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	37,388,468,815	19,574,176,857	93,543,964,737	7,718,450,832	158,225,061,241
- Khấu hao trong năm.	2,016,726,922	681,867,774	2,846,936,552	216,363,346	5,761,894,594

- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					-
- Thanh lý, nhượng bán.			(802,798,619)		(802,798,619)
- Giảm khác.					-
Số dư 31/03/2020	39,405,195,737	20,256,044,631	95,588,102,670	7,934,814,178	163,184,157,216
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2020	183,101,267,542	8,489,689,487	66,762,075,988	2,238,399,494	260,591,432,511
Số dư 31/03/2020	181,084,540,620	7,807,821,713	63,915,139,436	16,253,056,148	269,060,557,917

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2020			75,000,000		75,000,000
Số dư 31/03/2020			75,000,000	-	75,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2020			75,000,000		75,000,000
Số dư 31/03/2020	-		75,000,000	-	75,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2020			-	-	-
Số dư 31/03/2020			-	-	-

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2020			84,574,540,824		84,574,540,824
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
Số dư 31/03/2020			84,574,540,824	-	84,574,540,824
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2020			38,732,549,513		38,732,549,513
- Khấu hao trong năm.			3,261,642,063		3,261,642,063
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
Số dư 31/03/2020			41,994,191,576	-	41,994,191,576
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
Số dư 01/01/2020			45,841,991,311	-	45,841,991,311
Số dư 31/03/2020			42,580,349,248	-	42,580,349,248

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

Chi phí trả trước khác

b) Dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>1,337,197,579</u>	<u>2,250,763,018</u>
	1,320,212,895	1,509,829,864
	16,984,684	740,933,154
	<u>15,277,924,831</u>	<u>18,028,733,167</u>

Chi phí đại thu thay thế, đóng mới vỏ xe

8,378,310,152

10,818,394,658

Chi phí trả trước khác

6,899,614,679

7,210,338,509

Cộng

16,615,122,410

20,279,496,185

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	90,863,370,287	90,863,370,287	32,520,443,306	29,794,040,768	88,136,967,749	88,136,967,749
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	56,061,085,957	56,061,085,957	24,330,357,498	23,920,986,333	55,651,714,792	55,651,714,792
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	22,482,506,398	22,482,506,398	13,346,649,755	11,599,350,383	20,735,207,026	20,735,207,026
Ngân hàng BIDV SGD3 (2)	6,562,560,404	6,562,560,404	4,175,290,768	3,086,651,190	5,473,920,826	5,473,920,826
Ngân hàng VCB Thái Bình(3)	27,016,019,155	27,016,019,155	6,808,416,975	6,905,168,260	27,112,770,440	27,112,770,440
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	-	-		2,329,816,500	2,329,816,500	2,329,816,500
b. Vay NH dài hạn đến hạn trả	21,752,732,565	21,752,732,565	4,994,875,000	3,330,642,435	20,088,500,000	20,088,500,000
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	-	-	-	109,000,000	109,000,000	109,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình (2)	7,600,000,000	7,600,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	7,600,000,000	7,600,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	12,217,461,999	12,217,461,999	2,648,274,000	1,023,908,001	10,593,096,000	10,593,096,000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	624,870,728	624,870,728	144,201,000	96,134,272	576,804,000	576,804,000
Ngân hàng TMCP An Bình (4)	1,310,399,838	1,310,399,838	302,400,000	201,600,162	1,209,600,000	1,209,600,000
c. Nợ dài hạn TTC đến hạn trả	13,049,551,765	13,049,551,765	3,195,210,808	2,542,412,000	12,396,752,957	12,396,752,957
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng	7,693,940,000	7,693,940,000	1,150,860,000	938,120,000	7,481,200,000	7,481,200,000
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng	5,355,611,765	5,355,611,765	2,044,350,808	1,604,292,000	4,915,552,957	4,915,552,957

B. Vay và nợ thuê tài chính dài	46,350,597,150	46,350,597,150	-	8,190,085,808	54,540,682,958	54,540,682,958
Từ năm 2 đến 5 năm	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngân hàng	39,197,987,000	39,197,987,000	-	4,994,875,000	44,192,862,000	44,192,862,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	20,784,933,000	20,784,933,000		1,900,000,000	22,684,933,000	22,684,933,000
Ngân hàng TMCP Quân	15,290,126,000	15,290,126,000		2,648,274,000	17,938,400,000	17,938,400,000
Ngân hàng TMCP Quốc	2,114,928,000	2,114,928,000		144,201,000	2,259,129,000	2,259,129,000
Ngân hàng TMCP An Bình	1,008,000,000	1,008,000,000		302,400,000	1,310,400,000	1,310,400,000
b, Nợ thuê tài chính	7,152,610,150	7,152,610,150	-	3,195,210,808	10,347,820,958	10,347,820,958
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng	3,174,148,000	3,174,148,000		1,150,860,000	4,325,008,000	4,325,008,000
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng	3,978,462,150	3,978,462,150		2,044,350,808	6,022,812,958	6,022,812,958
Cộng	137,213,967,437	137,213,967,437	32,520,443,306	37,984,126,576	142,677,650,707	142,677,650,707

14. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thủy Dương	472,559,450	472,559,450	458,420,600	458,420,600
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	246,364,772	246,364,772	553,921,113	553,921,113
- Công ty CP BH PJICO - CN Thái Bình	319,999,280	319,999,280	155,422,100	155,422,100
- Công ty TNHH MTV SX và TM Đại Toàn	5,819,286,000	5,819,286,000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,757,301,040	3,757,301,040	2,796,165,769	2,796,165,769
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết t				
Cộng	10,615,510,542	10,615,510,542	3,963,929,582	3,963,929,582

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	246,364,772	246,364,772	553,921,113	553,921,113
Cộng	246,364,772	246,364,772	553,921,113	553,921,113

15 Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	01/01/2020
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.	35,310,000	20,000,000
Cộng	35,310,000	20,000,000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu 01.01.2020	Số phải n.ộp 01.01.2020	Số phải nộp 31.03.2020	Số đã thực nộp 31.03.2020	Số phải thu 31.03.2020	Số phải nộp 31.03.2020
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT	3,130,253	2,067,645,650	1,107,409,038	503,755,000	3,590,163	2,671,759,598
- Thuế TNDN		502,646,190				502,646,190
- Thuế TNCN		28,837,170				28,837,170
- Thuế khác	60,473	63,761,035	79,731,379		60,473	143,492,414
Cộng	8,190,726	2,662,890,045	1,191,140,417	507,755,000	8,650,636	3,346,735,372
08. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/03/2020		01/01/2020	
- Trích trước chi phí lãi vay			940,938,649		635,352,270	
Cộng			940,938,649		635,352,270	
17. Phải trả khác					31/03/2020	01/01/2020
a, Ngắn hạn					3,851,005,579	3,507,285,395
- Kinh phí công đoàn					126,510,160	126,510,160
- Bảo hiểm xã hội;					423,794,191	
- Bảo hiểm y tế;					77,438,856	
- Bảo hiểm thất nghiệp;					33,238,743	
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long					821,890,810	821,890,810
- Công ty TNHH KD TM DV Vận Tải VST					180,000,000	380,000,000
- Các đối tượng khác					2,188,132,819	2,178,884,425
Cộng					3,851,005,579	3,507,285,395
b) Dài hạn					31/03/2020	01/01/2020
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					48,100,000	48,100,000
Cộng					48,100,000	48,100,000
18. Doanh thu chưa thực hiện					31/03/2020	01/01/2020
a, Ngắn hạn					349,525,787	853,557,830
- Doanh thu cho thuê văn phòng					349,525,787	853,557,830
b, Dài hạn					2,556,926,543	3,501,183,845
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện					2,556,926,543	3,501,183,845
Cộng					2,906,452,330	4,354,741,675

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2019	348,963,540,000	932,107,220	1,444,328,656	-	3,893,126,423	355,233,102,299
- Lãi trong năm trước					328,106,831	328,106,831
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			3,500,000,000		(3,500,000,000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(393,126,423)	(393,126,423)
Số dư tại ngày 31/12/2019	348,963,540,000	932,107,220	4,944,328,656	-	328,106,831	355,168,082,707
- Lãi trong năm nay.					(15,090,713,895)	(15,090,713,895)
Số dư 31.03.2020	348,963,540,000	932,107,220	4,944,328,656	-	(14,762,607,064)	340,077,368,812

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Vốn góp của các cổ đông.	348,963,540,000	348,963,540,000
Cộng	348,963,540,000	348,963,540,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	348,963,540,000	348,963,540,000
+ Vốn góp cuối năm.	348,963,540,000	348,963,540,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	34,896,354	34,896,354
+ Cổ phiếu phổ thông.	34,896,354	34,896,354
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp.

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển.	4,944,328,656	4,944,328,656

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(15,090,713,895)	100,230,553
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(15,090,713,895)	100,230,553
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	34,896,354	34,896,354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	(432)	3

20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình	(172,061,687)	(117,716,478)
Cộng	<u>(172,061,687)</u>	<u>(117,716,478)</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
- Doanh thu bán hàng.	5,628,564,844	15,221,439,241
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	26,445,825,543	44,313,640,545
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,336,986,224	1,510,922,725
Cộng	<u>33,411,376,611</u>	<u>61,046,002,511</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	5,256,025,937	14,510,444,649
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	33,501,572,019	36,546,714,816
- Giá vốn của bất động sản	944,709,866	1,122,820,884
Cộng	<u>39,702,307,822</u>	<u>52,179,980,349</u>

3. Doanh thu tài chính.

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	622,096	3,113,141
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u>622,096</u>	<u>3,113,141</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
- Chi phí lãi vay.	3,379,962,429	2,695,328,230
- Lỗ do bán cổ phần công ty BX trung tâm Cẩm Phả		2,332,570,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư	54,345,209	
Cộng	<u>3,434,307,638</u>	<u>5,027,898,230</u>

5. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản	272,727,273.00	
- Các khoản khác	850,000.00	1,967,360
Cộng	<u>273,577,273</u>	<u>1,967,360</u>

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 31/03/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/03/2019</u>
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp	50,856,576	10,952,095
- Các khoản khác		30,000,000
Cộng	50,856,576	40,952,095
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí nhân công	1,913,362,920	1,906,345,313
Chi phí công cụ dụng cụ	165,660,361	63,216,033
Chi phí khấu hao TSCĐ	517,954,228	370,493,205
Thuế, phí lệ phí	83,466,952	76,137,598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,008,930,493	729,579,713
Chi phí bằng tiền khác	1,899,442,885	483,521,289
Cộng	5,588,817,839	3,629,293,151
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	10,884,759,044	11,784,907,315
- Chi phí nhân công.	11,704,642,559	10,251,604,964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	9,023,536,657	9,373,139,824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	6,413,230,806	8,675,494,115
- Chi phí bằng tiền khác.	2,953,187,960	2,157,939,935
Cộng	40,979,357,026	42,243,086,153
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(15,090,713,895)	172,959,187
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	272,550,768	190,683,985
Cộng: Chi phí không được trừ	272,550,768	190,683,985
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	221,694,192	149,731,890
+ Các khoản phạt do chậm nộp	50,856,576	40,952,095
- Tổng thu nhập chịu thuế	(14,818,163,127)	363,643,172
- Thu nhập tính thuế	(14,818,163,127)	363,643,172
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		72,728,634

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nghiêm Thị Hiếu

Phạm Thị Loan

Lưu Huy Hà

